Đơn vị: CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Chương: 412

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-CCTTBVTV ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đvt: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 340	Loại 280	Loại 400
			Khoản 341	Khoản 281	Khoản 428
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**52.210.000**	**48.600.000**	**3.610.000**	
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*52.210.000*	*48.600.000*	*3.610.000*	
	- Kinh phí đã nhận	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	52.210.000	48.600.000	*3.610.000*	
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-			
	- Kinh phí đã nhận	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-			
2	**Dự toán được giao trong năm**	**2.896.800.000**	**2.891.100.000**		**5.700.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*2.817.100.000*	*2.817.100.000*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*79.700.000*	*74.000.000*		*5.700.000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**2.949.010.000**	**2.939.700.000**	**3.610.000**	**5.700.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*2.869.310.000*	*2.865.700.000*	*3.610.000*	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*79.700.000*	*74.000.000*		*5.700.000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**2.945.400.000**	**2.939.700.000**		**5.700.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*2.865.700.000*	*2.865.700.000*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*79.700.000*	*74.000.000*		*5.700.000*
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**2.945.400.000**	**2.939.700.000**		**5.700.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*2.865.700.000*	*2.865.700.000*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*79.700.000*	*74.000.000*		*5.700.000*
6	**Kinh phí giảm trong năm**				
6.1	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp				
	- Dự toán bị hủy				
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp NSNN				
	- Dự toán bị hủy				
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**3.610.000**		**3.610.000**	
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*3.610.000*		*3.610.000*	
	- Kinh phí đã nhận	-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.610.000		3.610.000	
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*				
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang**	**959.921.258**	**959.921.258**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*959.921.258*	*959.921.258*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 340	Loại 280	Loại 400
			Khoản 341	Khoản 281	Khoản 428
2	**Dự toán được giao trong năm**	**-**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
3	**Số thu được trong năm**	**416.280.200**	**416.280.200**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*416.280.200*	*416.280.200*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
4	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm**	**1.376.201.458**	**1.376.201.458**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.376.201.458*	*1.376.201.458*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
5	**Số kinh phí sử dụng đề nghị quyết toán**	**291.650.894**	**278.650.894**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*291.650.894*	*291.650.894*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**1.084.550.564**	**1.084.550.564**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*1.084.550.564*	*1.084.550.564*		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-			